Chi tiết mã HS 6815.12.00

Mã HS	6815.12.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: / - - Vải dệt từ xơ carbon
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:53:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68151200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10269
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10269
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10269
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9774
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9725
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9725
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9725
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9725
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9725
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9725
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9777
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9777
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9777
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9777
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9777
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9778
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9778
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9778
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9778
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9778
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9778
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9779
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9731
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9737
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9737
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9737
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9737
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9737
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9737
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9762
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9762
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9762
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9762
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9762
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9762
VCFTA	2022	2022	3	VC!D9809
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9809
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9809
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9809
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9809
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9788
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9788
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9788
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9788
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9788
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9788
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D9800
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E9800
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F9800
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G9800
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H9800
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9800
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D9811
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E9811
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F9811
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9811
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9811
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9811
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D9810
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E9810
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F9810
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9810
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9810
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9757
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9757
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9757
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9757
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9757
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9757
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9757
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9794
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9794
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9794
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9794
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9794
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9794
RCEP B	2022	2022	0	B!D9794
RCEP B	2023	2023	0	B!E9794
RCEP B	2024	2024	0	B!F9794
RCEP B	2025	2025	0	B!G9794
RCEP B	2026	2026	0	B!H9794
RCEP B	2027	2027	0	B!I9794
RCEP C	2022	2022	0	C!D9794
RCEP C	2023	2023	0	C!E9794
RCEP C	2024	2024	0	C!F9794
RCEP C	2025	2025	0	C!G9794
RCEP C	2026	2026	0	C!H9794
RCEP C	2027	2027	0	C!I9794
RCEP D	2022	2022	0	D!D9793

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9793
RCEP D	2024	2024	0	D!F9793
RCEP D	2025	2025	0	D!G9793
RCEP D	2026	2026	0	D!H9793
RCEP D	2027	2027	0	D!I9793
RCEP E	2022	2022	0	E!D9797
RCEP E	2023	2023	0	E!E9797
RCEP E	2024	2024	0	E!F9797
RCEP E	2025	2025	0	E!G9797
RCEP E	2026	2026	0	E!H9797
RCEP E	2027	2027	0	E!I9797
RCEP F	2022	2022	0	F!D9794
RCEP F	2023	2023	0	F!E9794
RCEP F	2024	2024	0	F!F9794
RCEP F	2025	2025	0	F!G9794
RCEP F	2026	2026	0	F!H9794
RCEP F	2027	2027	0	F!I9794
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9059
VIFTA	2025	2025	9	VI!G9059
VIFTA	2026	2026	6	VI!H9059
VIFTA	2027	2027	3	VI!I9059

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6815.12.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6815.12.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6815.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 6815.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10269), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.